

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HN**

Bản án số: **295/2021/DS-PT**

Ngày 08/07/2021

V/v: Tranh chấp đòi tài sản; tranh
chấp hợp đồng tặng cho.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Toàn Giang;
Ông Lê Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố HN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thu Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 07 năm 2021; tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 04 năm 2021 về “Tranh chấp đòi tài sản, tranh chấp hợp đồng tặng cho” do Bản án dân sự sơ thẩm 140/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 227/2021/QĐXXPT-DS ngày 24 tháng 05 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 348/2021/QĐHPT-PT ngày 15 tháng 06 năm 2021; giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn:

1.1. Bà **X T H**, sinh năm 1947;

1.2. Bà **X T H**, sinh năm 1955;

Cùng trú tại: X Đ, xã S Đ, huyện H Đ, Thành phố HN;

Người đại diện theo ủy quyền của bà X T H và bà X T H: Bà **T T T**, sinh năm 1991; trú tại: Thôn T L, xã C H, huyện Q C, tỉnh N A (theo Giấy ủy quyền ngày 24/4/2020).

2/ Bị đơn:

2.1. Bà **C T S**, sinh năm 1962; trú tại: X Đ, xã S Đ, huyện H Đ, Thành phố HN;

Người đại diện theo ủy quyền của bà C T S: 1. Bà **V T T**, sinh năm 1991, trú tại: Nhà B9, Tập thể T X B, phường T X B, quận T X, Thành phố HN; 2. Bà **C N A**, sinh năm 1992; trú tại: Số 60 T H, phường T L, quận Đ Đ, thành phố HN (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 29/10/2020)- BL57.

3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị **X T T T**, sinh năm 1983; trú tại: X R, xã S Đ, huyện H Đ, Thành phố HN;

3.2. Chị **X T T**, sinh năm 1985; trú tại: Cụm 5, xã S C, huyện P T, Thành phố HN;

3.3. Anh **N X T**, sinh năm 1988; trú tại: X Đ, xã S Đ, huyện H Đ, Thành phố HN;

3.4. Anh **N X H**, sinh năm 1990; trú tại: X Đ, xã S Đ, huyện H Đ, thành phố HN.

Người đại diện theo ủy quyền của chị X T T T, chị X T T, anh N X T và anh N X H: Bà V T T, sinh năm 1991; trú tại: Nhà B9, Tập thể T X B, phường T X B, quận T X, Thành phố HN (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 29/4/2020).

3.5. Chị **V T T T**, sinh năm 1994;

3.6. Cháu **N X M N**, sinh năm 2017; *Người đại diện theo pháp luật của cháu N X M N*: Anh N X T và chị V T T T (bố mẹ đẻ của cháu N).

3.7. Chị **V T M**, sinh năm 1990;

3.8. Cháu **N X B N**, sinh năm 2015;

3.9. Cháu **N X B N**, sinh năm 2020;

Người đại diện theo pháp luật của cháu N X B N và cháu N X B N là anh N X H và chị V T M (là bố mẹ đẻ của các cháu).

3.10. Anh **K D H**, sinh năm 1985;

3.11. Cháu **K D T A**, sinh năm 2012;

3.12. Cháu **K D M T**, sinh năm 2015;

Người đại diện theo pháp luật của cháu K D T A và cháu K D M T là chị X T T và anh K D H (là bố mẹ đẻ của các cháu).

Cùng trú tại: X Đ, xã S Đ, huyện H Đ, Thành phố HN.

3.13. **Văn phòng công chứng V T T**; Trụ sở: Số 54 Khu X H, thị trấn X M, huyện C M, Thành phố HN; Người đại diện theo ủy quyền: Ông V T T - Trưởng Văn phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đồng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2014/DSPT vào ngày 18,19/03/2014 của Tòa án nhân dân Tối Cao về việc chia di sản thừa kế của cụ N X D và cụ K T C là bố mẹ của bà H và bà H trong đó đã quyết định rõ phần di sản thừa kế và các nghĩa vụ tài chính mà các thừa kế được hưởng cụ thể: Bà H và bà H mỗi người được nhận những phần di sản sau gồm:

- Diện tích 48,4 m² trong phần diện tích 242 m² tại thửa số 129, tại X Đ, xã S Đ, huyện H Đ.

- Diện tích 21,6 m² trong phần diện tích 108 m² tại thửa số 99, tờ Bản đồ số 3 tại X Đ, xã S Đ, huyện H Đ.

- Kỷ phần tại thửa đất nông nghiệp số 24/45 tại xứ đồng T H, xã S Đ, huyện H Đ, Thành phố HN trị giá 71.500.000 VNĐ (*bảy mươi một triệu năm trăm ngàn*) đồng.

Đồng thời bà H và bà H phải thanh toán các khoản nghĩa vụ sau:

- Thanh toán cho ông N X T số tiền 43.636.000 VNĐ (*bốn mươi ba triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn*) đồng và bà X T H 31.337.000 VNĐ (*ba mươi một triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn*) đồng.

- Án phí: 11.941.250 VNĐ (*mười một triệu chín trăm bốn mươi một nghìn hai trăm năm mươi*) đồng.

Sau khi nhận được Bản án phúc thẩm, bà H và bà H có thỏa thuận riêng với em dâu là bà C T S (vợ ông N X T) về việc phân chia di sản được thừa hưởng theo Bản án. Do muốn thực hiện theo đúng di nguyện mà bố để các bà trước lúc lâm chung dặn lại về việc giao quyền thờ cúng cho ông T; sau khi ông T mất thì nghĩa vụ được chuyển giao cho con trai ông T, nên hai chị em bà có thống nhất với gia đình bà S những nội dung sau:

- Nhường phần diện tích đất của bà H và bà H tại thửa số 129, tại X Đ, xã S Đ, huyện H Đ cho các cháu (con ông N X T), để bà C T S đứng tên làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất cho thuận tiện. Gia đình bà S và các con phải có nghĩa vụ thờ cúng liệt sĩ là ông N X H. Diện tích đất này không được tặng cho hay chuyển nhượng cho người ngoài mà phải truyền từ đời này qua đời khác.

- Phần diện tích đất nông nghiệp do chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất nên bà H và bà H nhất trí ký vào Văn bản thỏa thuận tài sản để bà C T S đứng tên làm Giấy chứng nhận QSD đất, bà H, bà H không cho gia đình bà S. Sau này nếu có chuyển nhượng hoặc tặng cho ai, bà H và bà H phải được quyền hưởng phần quyền lợi trong đó.

Do tin tưởng anh em ruột thịt nên những thỏa thuận trên không lập thành văn bản mà chỉ nói miệng với nhau.

Ngày 02/06/2014, tại Văn phòng công chứng Q T, bà H, bà H và gia đình bà S đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730.2014/DCTK, quyền số 01/CCQT, với nội dung: Bà H, bà H đồng ý nhường hết kỷ phần thừa kế mà bà H, bà H được hưởng cho bà C T S nhận. Bà S có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản tiền chênh lệch do nhận đất thực tế nhiều hơn kỷ phần được hưởng và án phí mà bà H và bà H phải nộp. Bà H, bà H thừa nhận chữ ký của các bà trong Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730.2014/DCTK, quyền số 01/CCQT, không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của các bà.

Sau khi lập văn bản thỏa thuận, gia đình bà S không thực hiện theo đúng cam kết với bà H, bà H. Việc thờ cúng liệt sĩ N X H hiện nay vẫn do gia đình ông N X T chịu trách nhiệm do gia đình bà C T S từ chối việc thờ cúng nên di nguyện của bố mẹ các bà không được thực hiện. Mặt khác, đối với diện tích đất nông nghiệp; bà H và bà H yêu cầu bà S phải trả cho hai bà một khoản giá trị tương ứng với phần đất các bà được hưởng nhưng bà S không đồng ý. Chính vì sự nhẹ dạ, cả

tin và thiếu hiểu biết pháp luật bà H và bà H đã ký Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730.2014/DCTK, quyền số 01/CCQ nên đã mất phần tài sản được hưởng thừa kế như vậy.

Chính vì lẽ đó, kể từ năm 2017, bà H và bà H đã nhiều lần đến UBND xã S Đ đề nghị chính quyền địa phương can thiệp, tạm dừng tất cả các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất trên diện tích đất nêu trên của gia đình bà S để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình và đòi lại tài sản từ phía gia đình bà C T S.

Từ khi cơ quan thi hành án bàn giao nhà đất cho bà S, gia đình bà S đã quản lý, sử dụng, xây dựng, sửa chữa nhà cửa cụ thể: Tháng 2/2020, bà S đã phá bỏ 01 gian buồng của nhà cấp 4 và sửa chữa nâng cao lán (tổng diện tích nhà và lán là 118 m²); ngoài ra, bà S còn phá bỏ ban thờ và giường tủ trong nhà.

Bà H và bà H khởi kiện yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết:

Buộc bà S trả lại kỷ phần của bà H, bà H được nhận thừa kế theo Bản án số 35/2014/DSPT vào ngày 18,19/03/2014 của Tòa án nhân dân tối cao.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn: Đề nghị xem xét hủy bỏ Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730.2014/DCTK, quyền số 01/CCQT ngày 02/06/2014 và buộc bà S và các con bà S trả lại quyền sử dụng đất là kỷ phần cho bà H và bà H được nhận thừa kế theo Bản án số 35/2014/DSPT vào ngày 18,19/03/2014 của Tòa án nhân dân tối cao. Trường hợp Tòa án hủy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730.2014/DCTK, quyền số 01/CCQT ngày 02 / 06/2014 thì đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của Văn bản vô hiệu, các bà tự nguyện thanh toán cho bà S các khoản thi hành án mà bà S đã nộp thay các bà theo quyết định của Bản án số 35/2014/DSPT vào ngày 18,19/03/2014. Ngoài khoản tiền này, các bà không được nhận bất kỳ khoản tiền nào khác từ bà S.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn - bà C T S trình bày:

Sau khi Bản án phúc thẩm số 35/2014/DSPT ngày 18,19/3/2014 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Toà phúc thẩm tại HN có hiệu lực pháp luật; ngày 02/6/2014, bà H bà H đã đến văn phòng công chứng lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT có nội dung: Bà X T H và bà X T H đã đồng ý để lại cho gia đình bà S được nhận kỷ phần thừa kế mà các bà H, bà H được hưởng theo Bản án; bà S sẽ phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản tiền chênh lệch do nhận đất thực tế nhiều hơn kỷ phần được hưởng và toàn bộ tiền án phí, lệ phí mà bà H và bà H phải thanh toán theo Bản án. Số tiền cụ thể bà S đã thi hành án thay cho bà H, bà H gồm: Thanh toán cho ông N X T số tiền 43.636.000 VNĐ (*bốn mươi ba triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn*) đồng và bà X T H 31.337.000 VNĐ (*ba mươi một triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn*) đồng và số tiền án phí: 11.941.250 VNĐ (*mười một triệu chín trăm bốn mươi một nghìn hai trăm năm mươi*) đồng . Tổng cộng bà S đã thi hành án thay cho bà H, bà H mỗi bà là 86.914.250 VNĐ (*tám mươi sáu triệu chín trăm mười bốn triệu hai trăm năm*

mười) đồng. Số tiền này bà S nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H Đ và có biên lai.

Khi Bản án phúc thẩm số 35/2014/DSPT ngày 18,19/3/2014 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Toà phúc thẩm tại HN được thi hành, bà S là người đứng ra nhận bàn giao nhà đất từ ông N X T và bà X T H trước sự chứng kiến của Chấp hành viên Cục Thi hành án HN và chính quyền địa phương. Sau đó bà S cũng đã thanh toán đầy đủ các khoản tiền nộp cho cơ quan Thi hành án và cho các bên thay cho bà H, bà H theo đúng thỏa thuận phân chia di sản thừa kế mà bà S và bà H, bà H đã lập tại văn phòng công chứng.

Từ khi cơ quan thi hành án bàn giao nhà đất cho bà S, gia đình bà S đã quản lý, sử dụng, xây dựng, sửa chữa nhà cửa mà không có bất kỳ tranh chấp nào cho tới khi bà H, bà H khởi kiện. Sở dĩ sau khi lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT ngày 02/6/2014 bà S không làm thủ tục sang tên các thửa đất theo như thỏa thuận trong văn bản là vì sau khi thỏa thuận, các bên không có tranh chấp gì, gia đình bà Sau vẫn quản lý và sử dụng ổn định. Đến năm 2019, khi gia đình bà S sửa chữa lại nhà đất tại thửa 129 tại thôn Đình, S Đ, H Đ, Thành phố HN thì các bên mới phát sinh tranh chấp.

Nay bà S đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà S giữ nguyên yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án công nhận văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT lập ngày 02/6/2014 tại Văn phòng công chứng Q T là hợp pháp.

Trường hợp Tòa án tuyên hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT lập ngày 02/6/2014 thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết hậu quả của văn bản vô hiệu. Bị đơn đề nghị nguyên đơn bà H và bà H phải thanh toán cho bà S số tiền bà S đã thi hành án thay cho bà H, bà H tại Bản án phúc thẩm số 35/2014/DSPT của Tòa án nhân dân Tối cao tại HN, mỗi bà là 86.914.250 VNĐ (*tám mươi sáu triệu chín trăm mười bốn triệu hai trăm năm mươi*) đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà chị X T T T, chị X T T, anh N X T, anh N X H, chị V T T T, chị V T M và anh K D H thống nhất trình bày:

Các anh chị là con trai, con gái, con dâu và con rể của bà C T S và ông N X T. Các anh chị thống nhất với lời khai của bà S và người đại diện theo ủy quyền của bà S và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S, công nhận văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT lập ngày 02/6/2014 tại Văn phòng công chứng Q T là hợp pháp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Văn phòng công chứng V T T trình bày:

Ngày 02/6/2014, Văn phòng công chứng Q T (nay là Văn phòng công chứng V T T) đã lập và công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số

730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT giữa bà X T H, X T H và gia đình bà C T S là hoàn toàn đúng quy trình, quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xin được vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa xét xử vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 140/2020/DSST ngày 15/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện H Đ xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà X T H và bà X T H về việc đòi tài sản là kỷ phần của bà X T H và bà X T H được nhận thừa kế theo Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2014/DSPT ngày 18,19/03/2014 của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà C T S, công nhận Văn bản phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT ngày 02/6/2014 được lập và ký kết tại Văn phòng công chứng Q T là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

Bà C T S được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ các thửa đất mà các bên đã thỏa thuận phân chia trong Văn bản phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT ngày 02/6/2014 lập tại Văn phòng công chứng Q T theo Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2014/DSPT ngày 18,19/03/2014 của Tòa án nhân dân tối cao. Bà S có nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Sau phiên tòa sơ thẩm; ngày 28/12/2020, Tòa án nhân dân huyện H Đ nhận đơn kháng cáo đề ngày 28/12/2020 của bà X T H và bà X T H. Phạm vi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn xác nhận, ngoài Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/06/2014 ra; giữa nguyên đơn và bà S không có thỏa thuận bằng văn bản nào khác. Theo bản án dân sự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao thì diện tích 48,4 m² và diện tích 21,6 m² mà các bà được hưởng tại thửa số 129 và thửa số 99 cũng không có tứ cận; chưa tách thành thửa riêng. Bà S đã thực hiện xong các nghĩa vụ theo thỏa thuận trên. Sở dĩ hai bà khởi kiện bà S vì các bà yêu cầu bà S trả lại cho hai bà quyền lợi diện tích đất nông nghiệp nhưng bà S không trả dù trước đó đã có thỏa thuận miệng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của hai bà, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà S.

Bị đơn trình bày: Bà S đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/06/2014. Ngoài văn bản này ra, giữa bà và bà H, bà H không có thỏa thuận văn bản, thỏa thuận miệng nào khác. Diện tích đất mà bà H, bà H tặng cho bà có điều kiện không phải là một thửa riêng biệt, chưa có tứ cận, không tách thửa được mà là một khối thống nhất với diện tích đất nhà bà đang sử dụng. Hơn nữa, đối với quyền lợi là đất nông nghiệp là quyền tài sản, không phải là quyền sử dụng đất nên không sang tên trong Giấy chứng nhận QSD đất được. Bà đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố HN phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Về bản chất Văn bản thỏa thuận phân chia này là văn bản tặng cho bất động sản mà bà H, bà H được hưởng thừa kế theo Bản án 35 cho bà S được hưởng và đây là tặng cho có điều kiện. Văn bản thỏa thuận đã được công chứng theo quy định pháp luật. Sau khi hai bên ký Văn bản thỏa thuận, bà S đã thực hiện trách nhiệm nộp các chi phí thi hành án thay bà H, bà H như quyết định của Bản án 35 theo thỏa thuận và quản lý, sử dụng tài sản từ đó đến nay. Tuy nhiên, bà S không thực hiện thủ tục đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận QSD đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định, hiện nay vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

Như vậy, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa bà H, bà H với gia đình bà S chưa có hiệu lực pháp luật. Do đó, nay bà H, bà H không đồng ý nhường phần thừa kế của các bà được hưởng theo Bản án 35 cho bà S nữa đề nghị hủy văn bản thỏa thuận trên là có căn cứ để chấp nhận. Khi hủy văn bản công chứng thì cần giải quyết hậu quả của việc hủy văn bản, hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà H, bà H, bị đơn bà S đều đề nghị giải quyết hậu quả nếu Tòa án hủy văn bản thỏa thuận nên phải hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà H, bà H; hủy Bản án sơ thẩm số 140/2020/DSST ngày 15/12/2020 của TAND huyện H Đ, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra công khai tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự tranh luận, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn - bà X T H, X T H yêu cầu Tòa án buộc bà C T S phải trả lại kỷ phần thừa kế được hưởng theo Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2014/DSPT vào ngày 18,19/03/2014 của Tòa án nhân dân Tối Cao. Bị đơn - bà C T S có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án công nhận văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT lập ngày 02/6/2014 tại Văn phòng công chứng Q T là hợp pháp.

Do vậy, đây là tranh chấp đòi quyền tài sản, tranh chấp hợp đồng dân sự theo khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền:

Bị đơn là bà C T S, sinh năm 1962; trú tại: X Đ, xã S Đ, huyện H Đ, Thành phố HN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, HN theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Về chứng cứ:

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ ngày 08/05/2020, các đương sự xác nhận các tài liệu giao nộp đã đầy đủ trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác cần bổ sung. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập. Các bên đương sự đều không phản đối chứng cứ các đương sự nộp và Tòa án thu thập; không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng. Do vậy, những tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4]. Về kháng cáo:

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/12/2020, bà H, bà H, bà T đều có mặt. Ngày 28/12/2020, Tòa án nhân dân huyện H Đ nhận đơn kháng cáo đề ngày 28/12/2020 của bà X T H và bà X T H; bà H, bà H là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do vậy, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5]. Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai. Tại phiên tòa, có mặt bà X T H, bà X T H, chị T T T, bà C T S, chị V T T, chị C N A; vắng mặt các đương sự khác. Hội đồng xét xử thấy cần xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà X T H, X T H:

[2.1]. Xét về Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730.2014/DCTK, quyển số 01/CCQT ngày 02/06/2014:

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2014/DSPT vào ngày 18,19/03/2014 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Tòa phúc thẩm tại HN về việc chia di sản thừa kế của cụ N X D và cụ K T C (là bố mẹ của bà H và bà H) trong đó đã quyết định chia cho bà X T H, X T H được hưởng di sản thừa kế của cụ N X D, cụ K T C gồm: 1/ Diện tích 48,4 m² trong phần diện tích 242 m² tại thửa số 129, tờ bản đồ số 3, tại X Đ, xã S Đ, huyện H Đ; 2/ Diện tích 21,6 m² trong phần diện tích 108 m² tại thửa số 99, tờ bản đồ số 3, tại X Đ, xã S Đ, huyện H Đ; 3/ Kỳ phần tại thửa đất nông nghiệp số 24/45 tại xứ đồng T H, xã S Đ, huyện H Đ, Thành phố HN trị giá 71.500.000 VNĐ (*bảy mươi một triệu, năm trăm ngàn*) đồng. Đồng thời với quyền lợi, bà H và bà H phải thanh toán các khoản nghĩa vụ sau: 1/ Thanh toán cho ông N X T số tiền 43.636.000 VNĐ (*bốn mươi ba triệu, sáu*

trăm ba mươi sáu ngàn) đồng; 2/ Thanh toán cho bà X T H 31.337.000 VNĐ (ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi bảy ngàn) đồng; 3/ Chịu án phí: 11.941.250 VNĐ (mười một triệu, chín trăm bốn mươi một nghìn, hai trăm năm mươi) đồng.

Ngày 02/06/2014, tại Văn phòng công chứng Q T, bà H, bà H và gia đình bà S đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730.2014/DCTK, quyền số 01/CCQT.

Xét về chủ thể: Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/06/2014 được công chứng theo đúng quy định của pháp luật; bà H, bà H thừa nhận chữ ký của các bà trong Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/06/2014, không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của các bà. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/06/2014 do bà H, bà H tự nguyện xác lập.

Xét về nội dung: Bà H, bà H đồng ý để cho bà C T S được nhận kỷ phần thừa kế mà bà H, bà H được hưởng theo Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2014/DSPT vào ngày 18,19/03/2014 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Toà phúc thẩm tại HN; bà S có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các nghĩa vụ khoản tiền chênh lệch do nhận đất thực tế nhiều hơn kỷ phần được hưởng và án phí mà bà H và bà H phải nộp.

Hội đồng xét xử nhận thấy,

Tại Điều 465 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Hợp đồng tặng cho là sự thoả thuận giữa các bên, bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên tặng cho đồng ý nhận*”. Tuy tiêu đề của Văn bản thỏa thuận ngày 02/06/2014 là phân chia di sản thừa kế. Tuy nhiên, việc phân chia di sản thừa kế đã được giải quyết bởi bản án có hiệu lực pháp luật. Do vậy, về bản chất đây là Hợp đồng tặng cho tài sản.

Tại Điều 723 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất bao gồm các nội dung sau đây: 1. Tên, địa chỉ của các bên; 2. Lý do tặng cho quyền sử dụng đất; 3. Quyền và nghĩa vụ của các bên; 4. Loại đất, hạng đất, diện tích, vị trí, số hiệu, ranh giới và tình trạng đất...*

Tại Điều 61 Luật đất đai năm 2003 quy định: *Đất được tham gia thị trường bất động sản bao gồm: 1. Đất mà Luật này cho phép người sử dụng đất có một trong các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, **tặng cho quyền sử dụng đất**; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. 2. Đất thuê mà trên đó có tài sản được pháp luật cho phép tham gia vào thị trường bất động sản.*

Tại khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003 quy định: *1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 110; khoản 2 và khoản 3 Điều 112; các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 113; khoản 2 Điều 115; điểm b khoản 1, các điểm b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 119; điểm b khoản 1, điểm b và điểm c khoản 2 Điều*

120 của Luật này khi có các điều kiện sau đây: a) **Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**; b) Đất không có tranh chấp; c) Quyền sử dụng đất không bị **kê biên để bảo đảm thi hành án**; d) Trong thời hạn sử dụng đất.

Hội đồng xét xử nhận thấy, đối tượng tặng cho trong Văn bản thỏa thuận ngày 02/06/2014 là kỷ phần đất bà H, bà H được chia nằm chung trong hai thửa đất thuộc di sản thừa kế; không phải là diện tích đất đã được tách thửa riêng biệt; không có vị trí, số hiệu, ranh giới và tình trạng đất; không đủ hạn mức được tách thửa theo quy định của pháp luật; không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài diện tích đất, đối tượng tặng cho còn là quyền tài sản là tiền đối với kỷ phần đất nông nghiệp. Do vậy, đối tượng của Hợp đồng tặng cho tài sản theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/06/2014 là tài sản - kỷ phần chia thừa kế chứ không phải là tặng cho quyền sử dụng đất đơn thuần.

Tại Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau khi tặng cho*”.

Tại Văn bản thỏa thuận quy định, để nhận tặng cho thì bà C T S phải thực hiện các nghĩa vụ liên quan đồng thời với việc nhận tặng cho kỷ phần chia thừa kế.

Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để nhận định Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/06/2014 là Hợp đồng tặng cho có điều kiện.

Xét về giá trị pháp lý: Những người tham gia giao dịch có năng lực hành vi dân sự; mục đích của giao dịch không vi phạm điều cấm; hình thức của giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật. Do vậy, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730.2014/DCTK, quyển số 01/CCQT đảm bảo là giao dịch dân sự có hiệu lực theo quy định tại Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005; phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

[2.2]. *Xét yêu cầu khởi kiện của bà X T H, X T H về việc buộc bà C T S trả lại kỷ phần của bà H, bà H được nhận thừa kế theo Bản án số 35/2014/DSPT vào ngày 18,19/03/2014:*

Các đương sự đều thừa nhận, bà S đã thực hiện xong phần nghĩa vụ, đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H Đ các nghĩa vụ gồm: 1/ Thanh toán cho ông N X T số tiền 43.636.000 VNĐ; 2/ Thanh toán cho bà X T H số tiền 31.337.000 VNĐ; 3/ Đóng án phí: 11.941.250 VNĐ. Bà S đã được nhận bàn giao nhà đất từ ông N X T và bà X T H. Sau đó, gia đình bà S đã quản lý, sử dụng, ổn định.

Cũng tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/06/2014, các bên còn thỏa thuận nội dung: Kể từ ngày bà H, bà H ký vào văn bản này và được công chứng theo quy định của pháp luật thì bà H, bà H chính thức khước từ hết mọi quyền tài sản mà hai bà được hưởng theo Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2014/DSPT trong trường hợp bản án bị xem xét theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm. Có nghĩa là, trong trường hợp này thì bà S phải chịu mọi rủi ro đối với nghĩa vụ đã thực hiện.

Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy hai bên đã thực hiện xong Hợp đồng tặng cho có điều kiện nói trên.

Bà H, bà H cho rằng, gia đình bà S không thực hiện theo đúng cam kết về việc thờ cúng liệt sĩ N X H; không trả cho hai bà một khoản giá trị tương ứng với phần đất các bà được hưởng. Tuy nhiên, ngoài Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/06/2014 bà H, bà H không chứng minh được giữa các bên có thỏa thuận nội dung trên. Do vậy, không chứng minh được bà S không thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng tặng cho.

Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X T H, X T H. Toà án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3]. Xét yêu cầu phản tố của bà C T S về việc đề nghị Tòa án công nhận văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT lập ngày 02/6/2014 tại Văn phòng công chứng Q T là hợp pháp:

Như nhận định tại mục [2], Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 02/06/2014 là Hợp đồng tặng cho có điều kiện; có hiệu lực pháp luật và đã thực hiện xong. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu phản tố của bà C T S.

[4]. Xét kháng cáo của bà X T H, X T H: Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X T H, bà X T H.

[5]. Về án phí:

[5.1]. Về án phí sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà X T H, bà X T H không được chấp nhận; yêu cầu phản tố của bà C T S được chấp nhận nên bà H, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà H, bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBNT-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Bà C T S được chấp nhận yêu cầu phản tố nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

[5.2]. Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự có kháng cáo là bà H, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà H, bà H được miễn án phí theo nhận định trên.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN:

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Điều 122, Điều 465, Điều 470, Điều 723 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Điều 61; khoản 1 Điều 106 của Luật đất đai năm 2003;
- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;
- Khoản 2,3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 93; Điều 271; Điều 272; Điều 273; khoản 2 Điều 296; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X T H, bà X T H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 140/2020/DSST ngày 15/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện H Đ, cụ thể:

[1]. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà X T H và bà X T H về việc đòi tài sản là kỷ phần của bà X T H và bà X T H được nhận thừa kế theo Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2014/DSPT ngày 18,19/03/2014 của Tòa án nhân dân tối cao.

[2]. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà C T S, công nhận Văn bản phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT ngày 02/6/2014 được lập và ký kết tại Văn phòng công chứng Q T là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

Bà C T S được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ các thửa đất mà các bên đã thỏa thuận phân chia trong Văn bản phân chia di sản thừa kế số 730/2014/DCTK Quyền số 01/CCQT ngày 02/6/2014 lập tại Văn phòng công chứng Q T theo Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2014/DSPT ngày 18,19/03/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa phúc thẩm tại HN.

Bà S có nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

[3]. Án phí: Bà X T H và bà X T H được miễn án phí.; bà C T S không phải chịu án phí.

Trả lại cho bà C T S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 VNĐ (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 009594 ngày 05/5/2020 của Chi cục thành hành án dân sự huyện H Đ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ